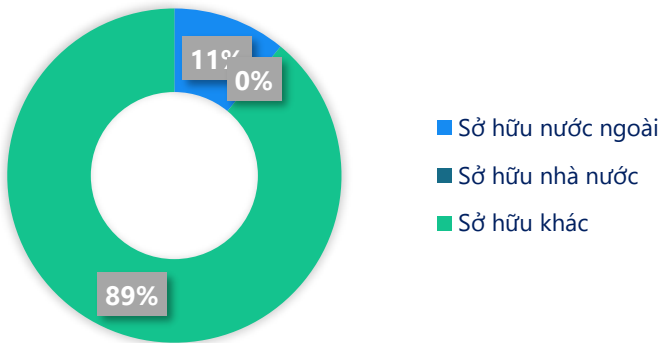


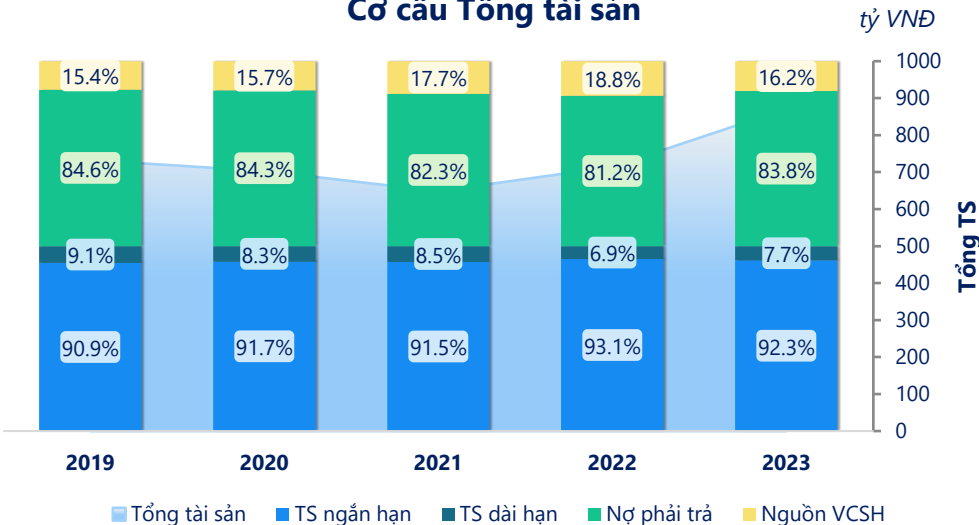
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,551		
SL cổ phiếu LH		8,799,882		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,195		
% sở hữu nước ngoài		11.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		141		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		107		
P/E		6.8		
EPS		1,793		
	YTD	1T	3T	6T
VC6	70.3%	8.0%	18.4%	22.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



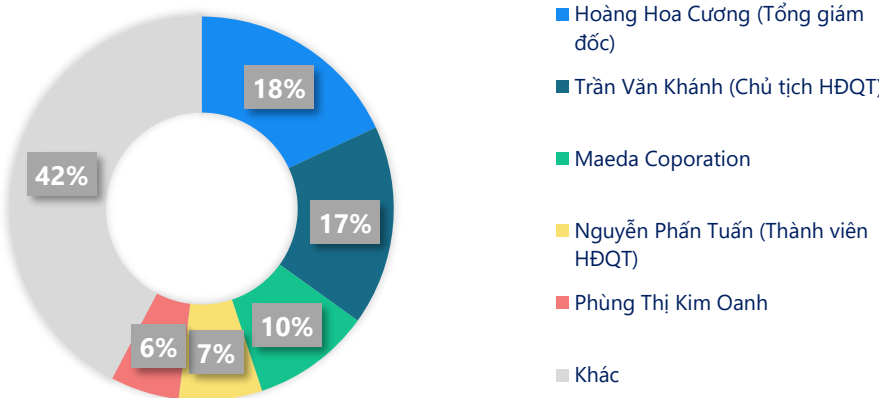
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VC6** năm 2023 tăng trưởng **22.0%** so với năm trước, đạt **871.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

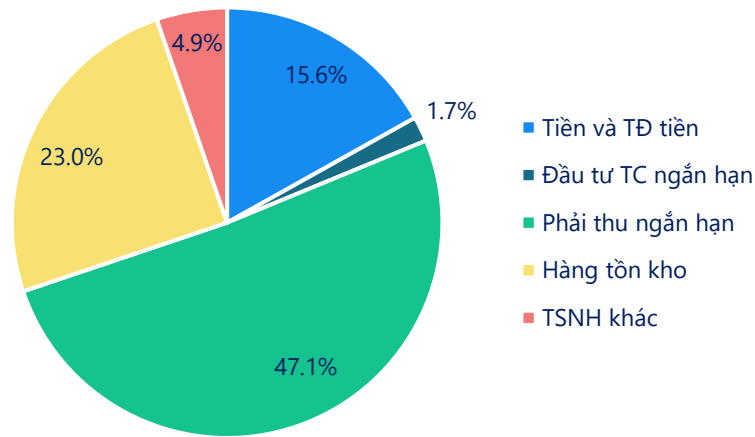
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **89.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 11.0% và không có sở hữu nhà nước.

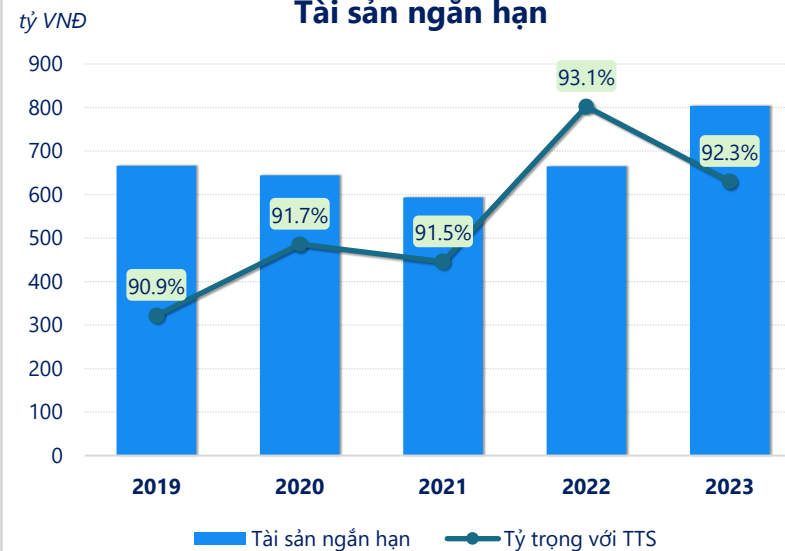
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Hoàng Hoa Cương (Tổng giám đốc)** sở hữu **18.1%**, lớn thứ 2 là Trần Văn Khánh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 16.8% và đứng thứ 3 là Maeda Coporation nắm giữ 10.0%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

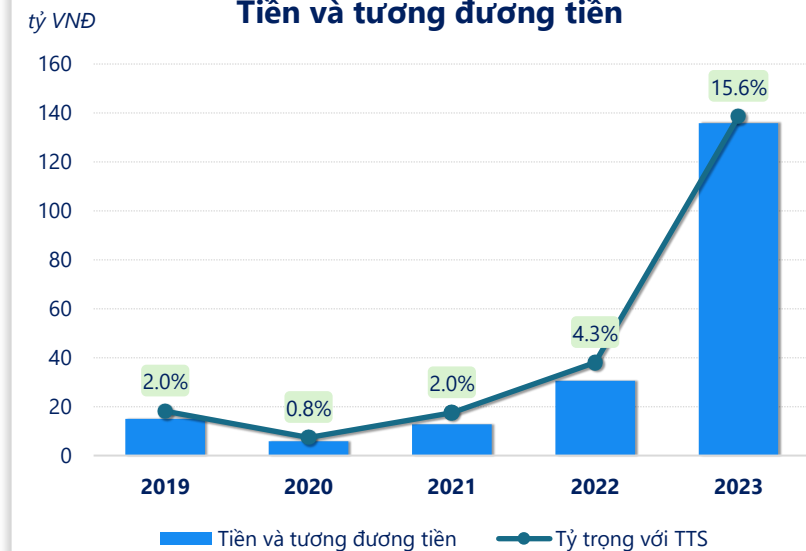


2023

## Tài sản ngắn hạn



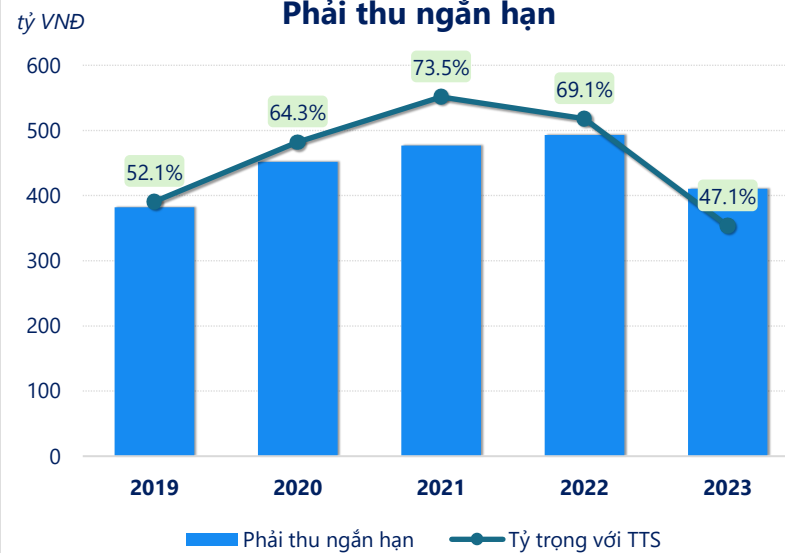
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VC6 đạt **804.0** tỷ đồng, tăng trưởng **21.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

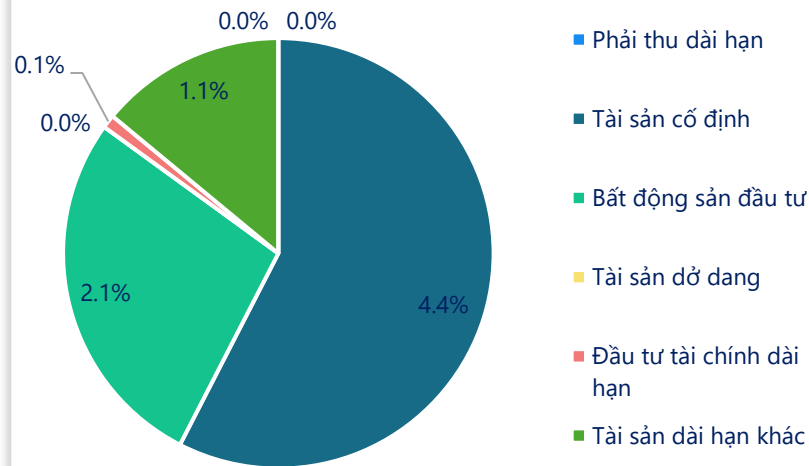
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



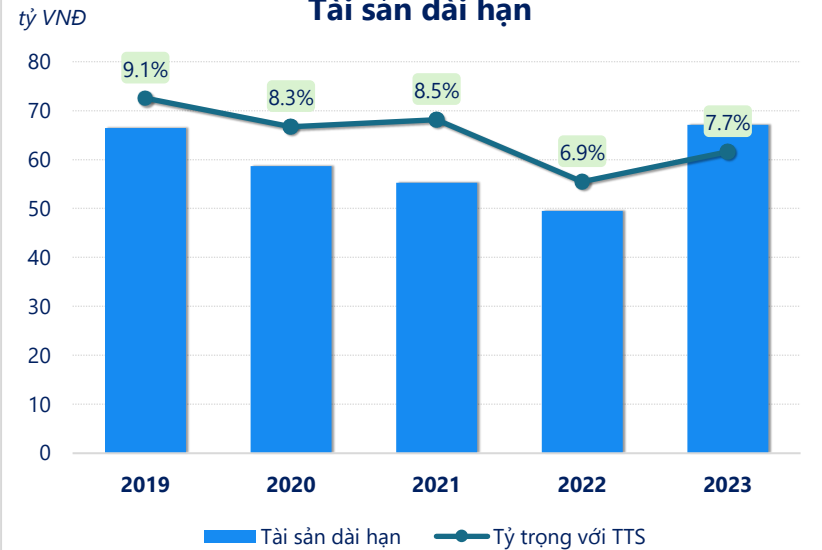
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **35.5%** so với năm trước và đạt **67.08** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.70%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.43%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.11%.

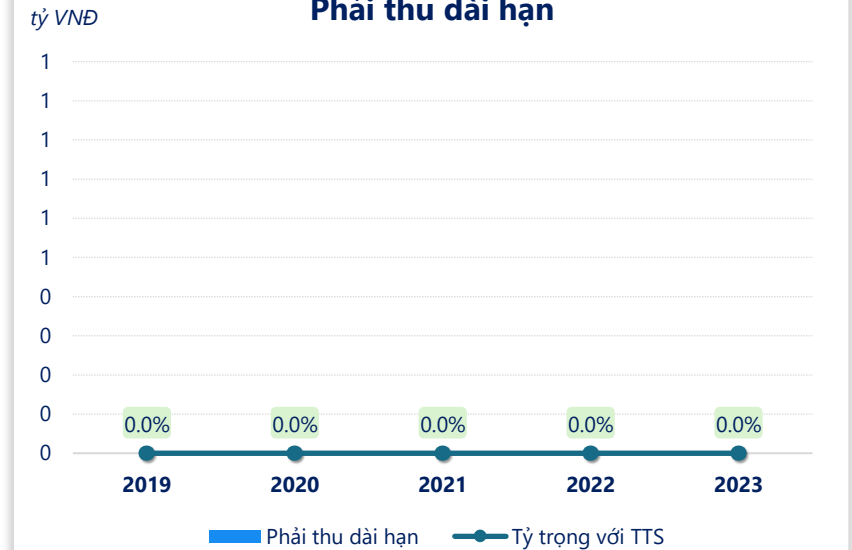
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



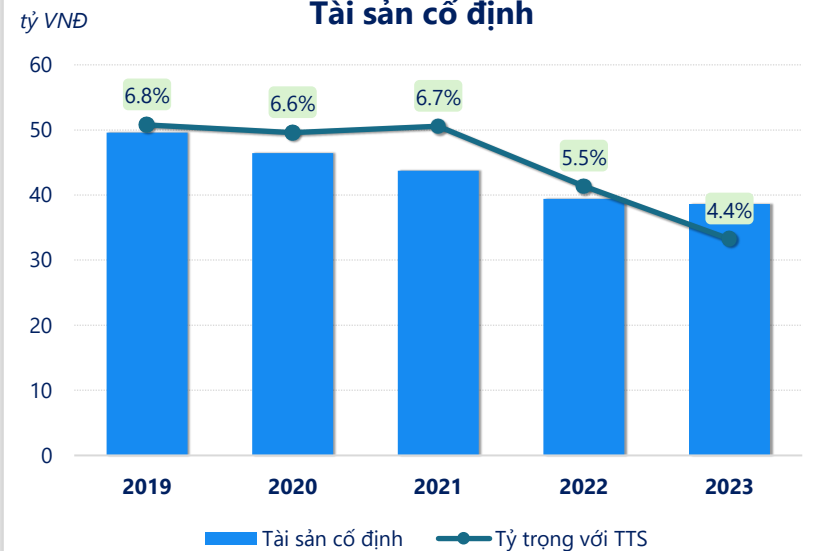
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



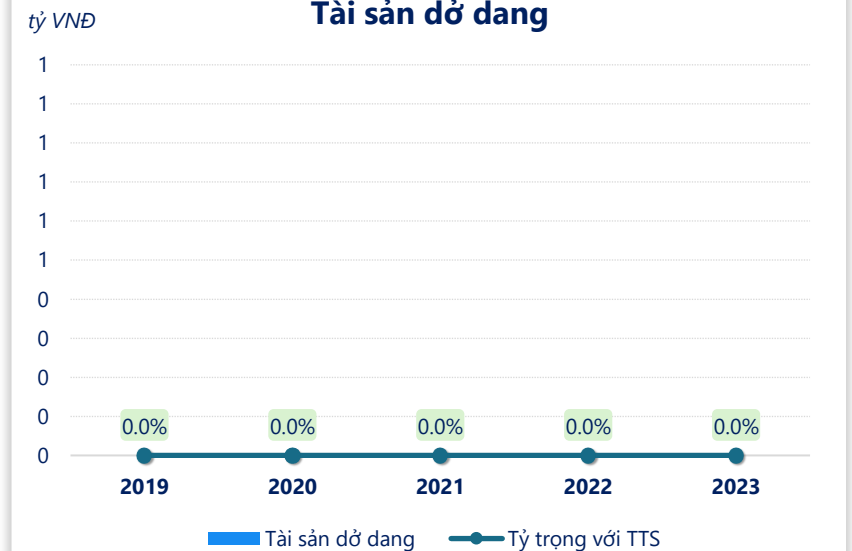
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

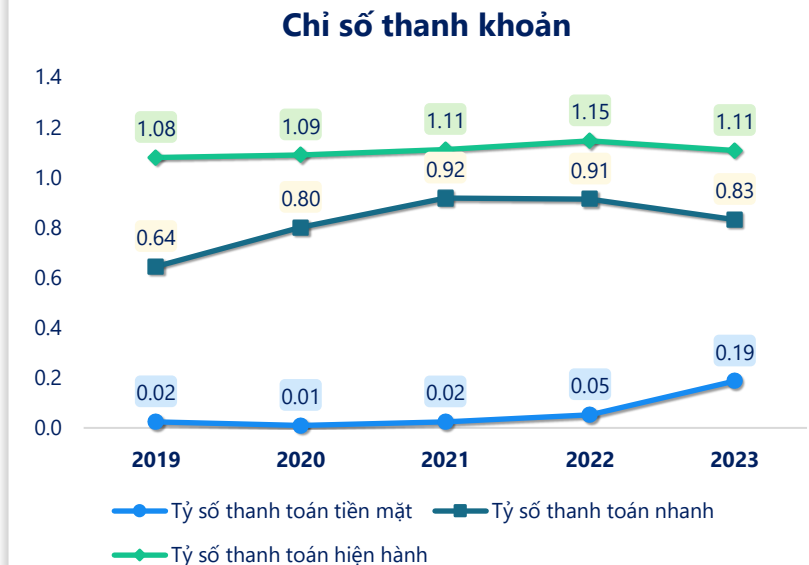
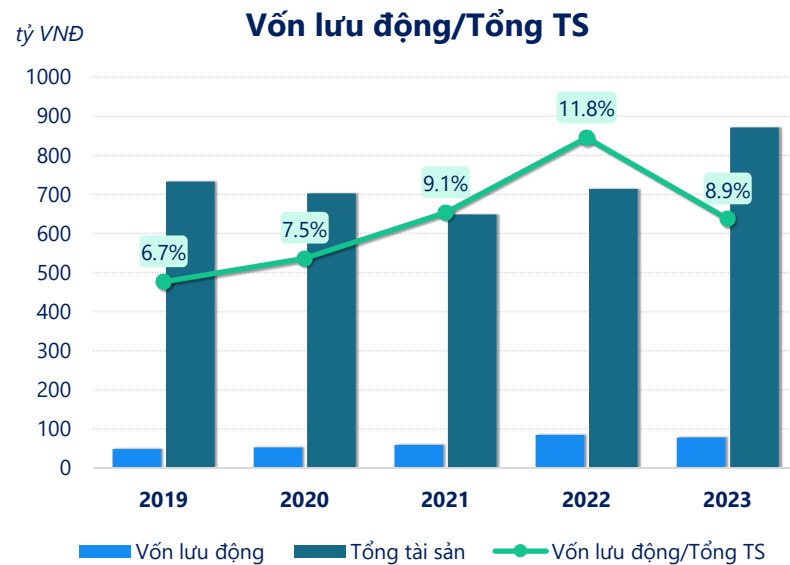
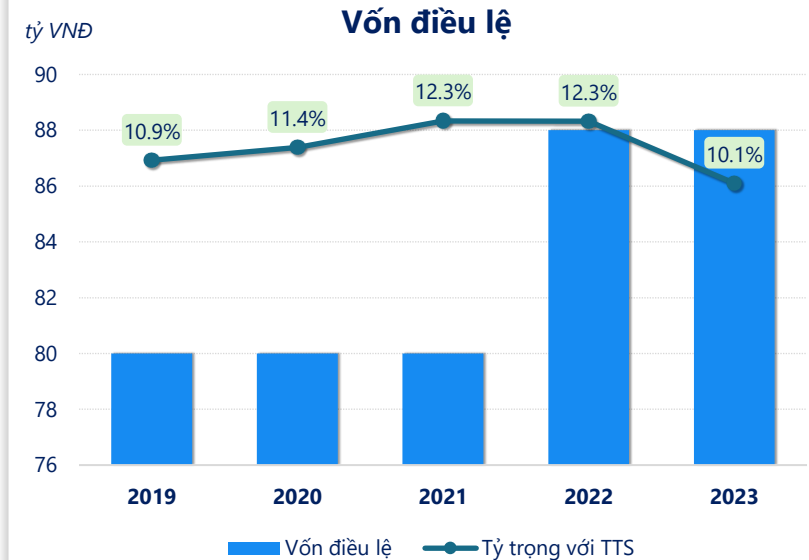
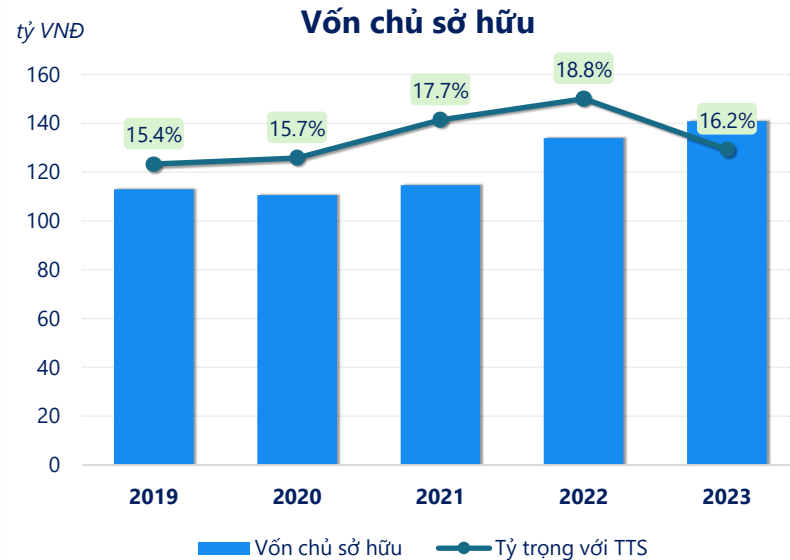


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>856</b>	<b>714</b>	<b>19.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>789</b>	<b>665</b>	<b>18.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	136	30.5	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	6.00	152%
Phải thu ngắn hạn	366	493	-25.7%
Hàng tồn kho	229	135	69.8%
Tài sản ngắn hạn khác	42.6	0.10	43646%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>67.1</b>	<b>49.5</b>	<b>35.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.6	39.4	-2.0%
Bất động sản đầu tư	18.4	7.81	136%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.68	0.88	-22.8%
Tài sản dài hạn khác	9.39	1.44	552%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>715</b>	<b>580</b>	<b>23.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>711</b>	<b>580</b>	<b>22.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	230	248	-7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	360	258	39.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.91</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	3.91	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>141</b>	<b>134</b>	<b>5.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>141</b>	<b>134</b>	<b>5.2%</b>
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>821</b>	<b>876</b>	<b>939</b>	<b>786</b>	<b>1,283</b>
Giá vốn hàng bán	791	844	904	743	1,222
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>29.4</b>	<b>32.7</b>	<b>35.0</b>	<b>43.3</b>	<b>61.3</b>
Doanh thu HĐTC	11.5	10.8	8.96	10.0	12.2
Chi phí TC	17.3	17.8	15.5	16.5	17.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.2</b>	<b>17.7</b>	<b>15.5</b>	<b>16.3</b>	<b>17.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.9	20.9	22.0	24.9	38.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.84</b>	<b>4.75</b>	<b>6.41</b>	<b>11.9</b>	<b>17.8</b>
Lợi nhuận khác	4.13	1.51	4.69	0.05	1.93
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.97</b>	<b>6.25</b>	<b>11.1</b>	<b>11.9</b>	<b>19.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.94</b>	<b>4.99</b>	<b>8.88</b>	<b>8.91</b>	<b>15.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.94</b>	<b>4.99</b>	<b>8.88</b>	<b>8.91</b>	<b>15.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.71	-1.71	13.4	-20.8	127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.83	-15.2	17.3	-13.8	0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.6	7.72	-23.8	52.4	-22.3
Tiền đầu kỳ	20.0	15.0	5.83	12.7	30.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.02</b>	<b>-9.15</b>	<b>6.92</b>	<b>17.8</b>	<b>105</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	5.83	12.7	30.5	136